

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III/2018

(Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018)

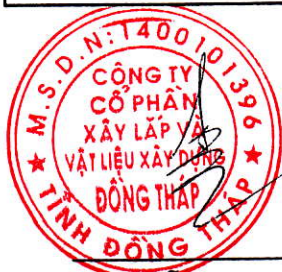
Nơi gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đến ngày 30 tháng 09 năm 2018*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số dư cuối ngày 30/09/2018	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	556.451.756.645	472.232.192.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10.784.502.692	4.441.810.074
1. Tiền	111	10.784.502.692	4.441.810.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	382.389.513.889	315.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	382.389.513.889	315.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	69.765.810.004	72.681.553.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	24.235.611.293	28.243.684.890
2. Trả trước cho người bán	132	34.786.453.060	39.172.152.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.620.270.470	7.417.524.478
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.876.524.819)	(2.151.808.764)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	87.405.941.997	77.801.075.622
1. Hàng tồn kho	141	87.513.208.482	77.835.305.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(107.266.485)	(34.230.248)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.105.988.063	2.307.753.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.105.988.063	2.307.753.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	322.600.708.672	305.936.120.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.103.878.508	2.930.510.941
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.103.878.508	2.930.510.941
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	118.942.213.246	127.559.861.839
1. TSCĐ hữu hình	221	94.202.897.111	102.458.408.762
- Nguyên giá	222	280.677.902.727	275.673.671.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(186.475.005.616)	(173.215.262.964)


2. TSCĐ thuê tài chính	224	22.200.634.300	22.528.458.103
- Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(3.758.609.755)	(3.430.785.952)
3. TSCĐ vô hình	227	2.538.681.835	2.572.994.974
- Nguyên giá	228	4.986.604.330	4.986.604.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.447.922.495)	(2.413.609.356)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	99.309.918.665	75.128.736.212
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	99.309.918.665	75.128.736.212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11.664.838.971	63.054.352.860
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.664.838.971	11.664.838.971
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.192.413.670)	(3.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		51.389.513.889
VI. Tài sản dài hạn khác	260	89.579.859.282	37.262.658.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	89.579.859.282	37.262.658.961
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	879.052.465.317	778.168.312.859
C. Nợ phải trả	300	401.397.396.774	314.586.757.071
I. Nợ ngắn hạn	310	241.351.183.730	217.352.815.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.870.366.946	10.757.739.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.937.374.265	37.512.932.874
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	25.446.484.050	24.198.767.520
4. Phải trả người lao động	314	61.046.465.636	62.424.835.192
5. Chi phí phải trả	315	6.066.755.910	9.862.238.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.737.033.533	2.763.199.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	97.000.000.000	50.097.962.204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18.246.703.390	19.735.140.425
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	160.046.213.044	97.233.941.960
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	97.087.194.828	39.923.904.846
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	60.310.262.953	54.661.281.851
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	2.648.755.263	2.648.755.263
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. Vốn chủ sở hữu	400	477.655.068.543	463.581.555.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	477.655.068.543	463.581.555.788
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45.603.953.513	24.295.888.974
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46.097.575.030	53.332.126.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	46.097.575.030	53.332.126.814
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	879.052.465.317	778.168.312.859



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2018


Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Phúc An
Người lập

CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và CCDV	01	147.328.472.950	170.076.119.892	386.106.148.010	367.807.461.165
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	12.257.272	0	92.150.968	45.247.272
3.Doanh thu thuần BH&CCDV	10	147.316.215.678	170.076.119.892	386.013.997.042	367.762.213.893
4.Giá vốn hàng bán	11	102.202.067.647	118.137.716.829	267.023.429.341	261.959.439.983
5.Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	45.114.148.031	51.938.403.063	118.990.567.701	105.802.773.910
6.Doanh thu HĐ tài chính	21	15.209.534	4.933.570.714	18.274.154.172	10.174.251.556
7.Chi phí tài chính	22	1.662.781.209	98.516.689	2.765.283.947	1.780.565.506
- Trong đó : Chi phí lãi vay		1.662.781.209	98.516.689	2.765.283.947	1.780.565.506
8.Chi phí bán hàng	23	4.963.243.452	6.919.394.491	14.791.897.619	20.020.567.218
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.592.325.871	8.022.562.769	31.750.142.085	28.326.189.509
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	28.911.007.033	41.831.499.828	87.957.398.222	65.849.703.233
11.Thu nhập khác	31	369.920.298	615.940.295	1.533.453.003	2.912.333.341
12.Chi phí khác	32	197.000.000	0	546.614.219	358.088.688
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	172.920.298	615.940.295	986.838.784	2.554.244.653
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50	29.083.927.331	42.447.440.123	88.944.237.006	68.403.947.886
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.856.185.466	7.798.689.317	17.492.155.958	13.750.563.403
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.227.741.865	34.648.750.806	71.452.081.048	54.653.384.483
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

CTY CP XÂY LẬP & VLXD ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ III NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	359.946.974.566	256.584.958.670
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(244.363.948.083)	(218.139.064.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.440.071.065)	(33.386.322.387)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(14.562.716.242)	(5.341.735.104)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	148.241.245.127	179.417.905.331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(213.797.485.464)	(167.088.962.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.976.001.161)	12.046.779.325
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.004.231.001)	(1.276.847.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(16.361.818)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.114.047.059)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54.000.000.000	39.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(114.047.059)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.232.325.119)	(61.793.209.091)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	327.130.128.600	225.550.648.168
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(274.579.109.702)	(180.668.652.590)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.551.018.898	44.881.995.578

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.342.692.618	(4.864.434.188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.441.810.074	5.577.364.835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.784.502.692	712.930.647



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc chuyển Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp sẽ được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao “Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp”. Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 450 (01 tháng 01 năm 2018 là: 450).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất Công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	67,9%	67,9%	67,9%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty TNHH Bông đá Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	20,0%	20,0%	20,0%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2018 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp xây dựng	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp đầu tư và kinh doanh nhà đất	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Xí nghiệp cơ khí sửa chữa	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Nhà máy bê tông	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Trần Quốc Toàn	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Cao Lãnh	Cao Lãnh, Đồng Tháp
Cửa hàng KD VLXD Xẻo Vạt	Châu Thành, Đồng Tháp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
• Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
• Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
• Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8 Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Hạ tầng khu công nghiệp 40 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc; Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	10.275.448.858	769.680.911
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	509.053.834	3.672.129.163
Cộng	<u>10.784.502.692</u>	<u>4.441.810.074</u>

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

<u>Tiền gửi có kỳ hạn</u>	<u>Tại ngày 30/09/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
NH Công Thương ĐT	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Đồng Tháp	68.000.000.000	63.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Sacombank ĐT	9.000.000.000	9.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT - H. Cao Lãnh	34.000.000.000	34.000.000.000
NH Công Thương Sa Đéc	16.000.000.00	16.000.000.000
NH TMCP Xăng Dầu	7.000.000.000	7.000.000.000
NH An Bình – CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Đồng Tháp	19.000.000.000	10.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Đồng Tháp	14.000.000.000	14.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Thanh Bình	22.000.000.000	22.000.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN Đồng Tháp	6.000.000.000	13.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Thanh Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt – CN Đồng Tháp	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đồng Tháp	11.000.000.000	11.000.000.000

NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp	25.000.000.000	25.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Sa Đéc	35.000.000.000	35.000.000.000
NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp	18.389.513.889	18.389.513.889
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Đồng Tháp	15.000.000.000	15.000.000.000
NH TMCP Phương Đông – OCB CN Đồng Tháp	12.000.000.000	12.000.000.000
NH TMCP Quốc Dân – NCB CN Đồng Tháp	4.000.000.000	-
NH TMCP Sài Gòn – CN Đồng Tháp	5.000.000.000	
	<u>382.389.513.889</u>	<u>366.389.513.889</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	11.100.017.122	-	-	11.100.017.122	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	564.821.849	-	-	564.821.849	-	-
Cộng	11.664.838.971	-	-	11.664.838.971	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp, Công ty TNHH Bóng đá Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Docimexco đề thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015 để bàn giao sang công ty cổ phần vào ngày 10 tháng 11 năm 2016 như sau:

	Giá trị đầu tư	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch
Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	9.180.500.000	11.100.017.122	1.919.517.122
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	2.717.000.000	564.821.849	(2.152.178.151)
Cộng	11.897.500.000	11.664.838.971	(232.661.029)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Ban QLDA XDCT Giao Thông- Đồng Tháp	2.530.134.000	2.731.087.000
Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an	401.858.000	4.443.420.600
Các khách hàng khác	20.300.611.251	20.899.669.033
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	1.003.008.042	169.508.257
Cộng	24.235.611.293	28.243.684.890

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán:		
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Ban QLDA PT quỹ đất TX Hồng Ngự Đồng Tháp		3.628.454.000
Các nhà cung cấp khác	7.522.618.060	9.029.863.517
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	750.000.000	-
Cộng	34.786.453.060	39.172.152.517

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	918.050.000	-	-	-
Tạm ứng	953.145.015	-	1.368.080.355	-
Phải thu ngắn hạn khác (*)	8.749.075.455	-	4.049.444.123	-
Cộng	12.620.270.470	-	7.417.524.478	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.103.878.508	-	2.930.510.941	-

(*) Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	8.723.991.026	3.668.872.222
Bà Lê Thị Thanh Nga		380.571.901
Khác	25.084.429	-
Cộng	8.749.075.455	4.049.444.123

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.376.006.412	-	11.708.983.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.078.829.707	-	27.729.624.192	-
Thành phẩm	2.987.213.815	(107.266.485)	2.699.510.732	(34.230.248)
Hàng hóa	55.071.158.548	-	35.697.187.035	-
Cộng	87.513.208.482	(107.266.485)	77.835.305.870	(34.230.248)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2018 là 107.266.485 VND.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cụm CN Trường Xuân	79.015.755.057	61.892.605.967
Công trình nhà máy xử lý nước thải	7.224.888.818	7.190.199.818
Via hè cây xanh KCN Trần Quốc Toản	3.439.179.091	3.379.179.091
Cụm CN Tân Lập Châu Thành	3.688.345.818	913.974.455
Hệ thống nước thải nhà máy bia Sài Gòn	707.060.908	648.979.090
Hệ thống thoát nước, nước thải đường D3 nổi dài	645.958.700	645.958.700
Hệ thống thoát nước từ nhà máy ra kênh cũ	457.546.182	454.078.182
Cụm công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	7.397.273	3.760.909
Cải tạo sửa chữa cổng chào KCN TQT	174.325.000	-
Trụ PCPC hạ tầng KCN TQT	59.461.818	-
Mua cần cầu mới	3.890.000.000	-
Cộng	99.309.918.665	75.128.736.212

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	4.908.646.750	1.880.013.148
Chi phí công cụ dụng cụ	199.535.184	232.221.667
Chi phí sửa chữa	221.640.841	78.851.750
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	551.000.000	116.666.664
Khác	225.165.288	-
Cộng	6.105.988.063	2.307.753.229
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn	67.347.400.980	30.518.676.043
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	21.954.455.302	6.274.807.921
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	278.003.000	444.800.000
Khác		24.374.997
Cộng	89.579.859.282	37.262.658.961

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	25.175.987.575	208.922.902.637	40.403.103.713	648.122.997	523.554.804	275.673.671.726
Mua trong năm	-	2.446.485.909	2.523.245.092	34.500.000	-	5.004.231.001
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	25.175.987.575	211.369.388.546	42.926.348.805	682.622.997	523.554.804	280.677.902.727
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	12.183.302.138	134.109.781.592	26.333.379.379	503.230.975	85.568.880	173.215.262.964
Khấu hao trong năm	871.846.947	10.276.185.150	2.054.381.991	31.223.434	26.105.130	13.259.742.652
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	13.055.149.085	144.385.966.742	28.387.761.370	534.454.409	111.674.010	186.475.005.616
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	12.992.685.437	74.813.121.045	14.069.724.334	144.892.022	437.985.924	102.458.408.762
Tại ngày 30/09/2018	12.120.838.490	66.983.421.804	14.538.587.435	148.168.588	411.880.794	94.202.897.111

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Tại ngày 30/09/2018	2.397.616.725	76.000.000	2.512.987.605	4.986.604.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	-	76.000.000	2.337.609.356	2.413.609.356
Khấu hao trong năm	-	-	34.313.139	34.313.139
Tại ngày 30/09/2018	-	76.000.000	2.371.922.495	2.447.922.495
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	2.397.616.725	-	141.065.110	2.538.681.835
Tại ngày 30/09/2018	2.397.616.725	-	141.065.110	2.538.681.835

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 76.000.000 VND.

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Cty TNHH Hữu Tâm – Đồng Tháp	1.702.820.750	1.702.820.750	-	-
DNTN Hữu Tâm - Đồng Tháp	-	-	1.268.427.650	1.268.427.650
Cty TNHH Châu Đốc 689 - An Giang	264.665.223	264.665.223	962.846.028	962.846.028
Cty TNHH MTV San Lập Đồng Tháp 689			161.072.000	161.072.000
Phải trả cho các đối tượng khác	5.982.137.176	5.982.137.176	7.253.987.119	7.253.987.119
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	1.482.704.797	1.482.704.797	231.005.525	231.005.525
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	438.039.000	438.039.000	880.401.000	880.401.000
Cộng	9.870.366.946	9.870.366.946	10.757.739.322	10.757.739.322

4.13 Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cty TNHH liên doanh Nghị Phong - Đồng Tháp	-	8.000.000.000
Ban Quản Lý Dự án và Phát Triển Quỹ đất Huyện Châu	4.890.692.000	6.427.400.000
Trung tâm phát triển Quỹ Đất Huyện Cao Lãnh	3.444.160.000	3.444.160.000
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Cty Thí nghiệm điện	-	3.011.850.000
Văn phòng UBND tỉnh Đồng Tháp	-	3.178.000.000
Các khách hàng khác	6.602.522.265	13.451.522.874
Cộng	14.937.374.265	37.512.932.874

4.14 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.139.109.948	45.380.788.103	45.615.735.756	-	2.374.057.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.346.281.275	17.492.155.958	16.216.977.483	-	6.071.102.800
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.073.404	747.724.370	936.379.482	-	230.728.516
Thuế tài nguyên	-	4.994.192.946	49.263.124.500	51.411.951.000	-	7.143.019.446
Phí môi trường	-	1.868.989.952	18.286.139.989	19.204.646.000	-	2.787.495.963
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	38.580.285.850	38.604.505.344	-	24.219.494
Tiền cấp quyền khai thác	-	9.055.836.525	41.971.536.526	38.483.843.701	-	5.568.143.700
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Thuế trước bạ	-	-	189.959.971	189.959.971	-	-
Cộng	-	25.446.484.050	211.926.715.267	210.678.998.737	-	24.198.767.520

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	4.091.314.964	9.667.695.240
Trích trước chi phí cho thuê KCN TQT đã xác định doanh thu trong năm 2009, tương ứng với doanh thu từ năm 2015 đến năm 2036 : 22 năm)	194.542.960	194.542.960
Trích trước chi phí tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn	150.873.267	
Trích trước chi phí gia công cát Công ty TNHH MTV Dương Nghi	116.565.800	-
Trích trước chi phí giám sát thi công nạo vét tại cửa khẩu Quốc tế Thường Phước	188.082.646	-
Trích trước chi phí quản lý dự án nạo vét tại cửa khẩu Quốc tế Thường Phước	675.369.000	-
Trích trước chi phí thi công công trình đường Trần Hưng Đạo	650.007.273	
Cộng	6.066.755.910	9.862.238.200

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	4.466.115.567	2.688.608.295
Kinh phí công đoàn	37.737.145	44.934.359
Phải trả, phải nộp khác	4.232.040.821	29.656.720
Phải trả cổ tức (cổ đông Kito Takehiro do không liên lạc được)	1.140.000	-
Cộng	8.737.033.533	2.763.199.374

4.18 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc	35.000.000.000	35.000.000.000	42.000.000.000	32.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	56.000.000.000	56.000.000.000	272.130.128.600	229.130.128.600	13.000.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện CL	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	11.297.962.204	11.297.962.204
Cộng	97.000.000.000	97.000.000.000	320.130.128.600	261.930.128.600	50.097.962.204	50.097.962.204
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	35.000.000.000	35.000.000.000	-	5.000.000.00	40.000.000.000	40.000.000.000
Nợ thuê tài chính	25.310.262.953	25.310.262.953	-	648.981.102	25.959.244.055	25.959.244.055
Trừ : vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-		(11.297.962.204)	(11.297.962.204)
Cộng	60.310.262.953	60.310.262.953	-	5.648.981.102	54.661.281.851	54.661.281.851
Tổng cộng	157.310.262.953	157.310.262.953	320.130.128.600	267.579.109.702	104.759.244.055	104.759.244.055

4.19 Vốn chủ sở hữu**4.19.01 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	386.000.000.000	(46.460.000)	24.295.888.974	53.332.126.814	463.581.555.788
Lãi hoạt động kinh doanh từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	-	-	-	71.452.081.048	71.452.081.048
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	14.290.417.725	(14.290.417.725)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(11.064.088.293)	(11.064.088.293)
Tăng khác	-	-	7.017.646.814	(7.017.646.814)	-
Giảm khác (chỉ cổ tức)				(46.314.480.000)	(46.314.480.000)
Tại ngày 30/09/2018	386.000.000.000	(46.460.000)	45.603.953.513	46.097.575.030	477.655.068.543

4.19.02 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	356.999.000.000	356.999.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	29.001.000.000	29.001.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp.

4.19.03 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.04 Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	24.295.888.974
Trích trong năm	21.308.064.539
Chi trong năm	-
Tại ngày 30/09/2018	45.603.953.513

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	88.944.237.006	68.403.947.886
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	536.192.783	348.869.132
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(918.050.000)	
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	88.562.379.789	68.752.817.018
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	17.712.475.958	13.750.563.403
Trừ : thuế TNDN được giảm của các kỳ trước	(220.320.000)	
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	17.492.155.958	13.750.563.403

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. Số liệu so sánh

Để đảm bảo tính so sánh, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày là số liệu 09 tháng đầu năm 2017 là từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 09 năm 2017. Số liệu này khác với số liệu tương ứng trên báo cáo quý 3 năm 2017 là từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 đến 30 tháng 09 năm 2017



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập